

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/ HNGĐ-ST
Ngày: 21 tháng 5 năm 2019
V/v “Yêu cầu ly hôn, tranh chấp
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đỉnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Mỹ

2. Bà Nguyễn Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 03/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2019, về việc “Yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02-5- 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Rơ Lan T; Địa chỉ nơi cư trú: Làng D, xã K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Siu P; Địa chỉ nơi cư trú: Làng D, xã K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người phiên dịch tiếng Jarai: Ông Puih K – Công tác tại Trung tâm Văn Hóa – Thông Tin – Thể thao huyện G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Rơ Lan T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông Rơ Lan T và bà Siu P tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 và không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình sống, giữa ông T và bà P thường xuyên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến hay cãi nhau, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T đã cố gắng làm việc để gia đình có điều kiện sống tốt hơn nhưng bà P không biết lắng nghe, không biết chia sẻ mà còn quay lại trách móc, thờ ơ và coi thường ông T. Ông T không chịu được nên đã ra sống riêng hơn 07 năm nay. Ông T nhận thấy không còn tình cảm và không thể chung sống với bà P được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T được ly hôn với bà P.

- Về con chung: Ông Rơ Lan T và bà Siu P có 02 con chung là cháu Rơ Lan Siu H, sinh ngày 12-6-1998 và cháu Rơ Lan Siu Mi N, sinh ngày 05-8- 2004. Đối với cháu Rơ Lan Siu H đã thành niên và có khả năng lao động nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Rơ Lan Siu Mi N, ông T và bà P đã tự nguyện thỏa thuận yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho bà Siu P tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi

dưỡng và ông T tự nguyện cấp dưỡng cho cháu Rơ Lan Siu Mi N với mức 2.000.000 đồng/tháng. Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là ngày 21 hàng tháng tính từ tháng 5 năm 2019 cho đến khi cháu Rơ Lan Siu Mi N thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Bà P là người được nhận tiền cấp dưỡng hàng tháng để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Rơ Lan Siu Mi N.

- Về tài sản chung: Ông Rơ Lan T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn Siu P trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Siu P và ông Rơ Lan T và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 và không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung với nhau bà P và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T thường xuyên bỏ nhà đi mà bà P không biết được lý do. Gia đình hai bên đã hòa giải nhưng ông T không thay đổi, chính vì vậy mà bà P và ông T đã sống riêng từ năm 2010 cho đến nay. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, bà P đồng ý.

- Về con chung: Ông Rơ Lan T và bà Siu P có 02 con chung là cháu Rơ Lan Siu H, sinh ngày 12-6-1998 và cháu Rơ Lan Siu Mi N, sinh ngày 05-8- 2004. Đối với cháu Rơ Lan Siu H đã thành niên và có khả năng lao động nên bà P cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Rơ Lan Siu Mi N, bà P và ông T đã tự nguyện thỏa thuận yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho bà Siu P tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và ông T cấp dưỡng cho cháu Rơ Lan Siu Mi N với mức 2.000.000 đồng/tháng. Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là ngày 21 hàng tháng tính từ tháng 5 năm 2019 cho đến khi cháu Rơ Lan Siu Mi N thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Bà P là người được nhận tiền cấp dưỡng hàng tháng để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Rơ Lan Siu Mi N.

- Về tài sản chung: Bà Siu P cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập các tài liệu, chứng cứ gồm: 02 giấy chứng minh nhân dân (bản phô tô có chứng thực); 01 sổ hộ khẩu gia đình (bản phô tô có chứng thực); 02 giấy khai sinh (bản phô tô có công chứng); 01 Bản tự khai; 01 Đơn kiến nghị đề ngày 05-4-2019; 01 Biên bản lấy lời khai của đương sự; 01 Biên bản xác minh.

4. Phát biểu ý kiến, đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông Rơ Lan T và bà Siu P là vợ chồng, công nhận sự thỏa thuận của ông T và bà P về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Ông Rơ Lan T và bà Siu P đều thống nhất họ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đến năm 2010 thì ông T và bà P đã không sống chung với nhau nữa. Ông T và bà P đều thống nhất yêu cầu được ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng, theo quy định của pháp luật thì việc kết hôn phải được đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nhưng giữa ông T và bà P chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân này không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Rơ Lan T và bà Siu P.

[3] Về con chung: Ông Rơ Lan T và bà Siu P thống nhất họ có 02 con chung là cháu Rơ Lan Siu H, sinh ngày 12-6-1998 và cháu Rơ Lan Siu Mi N, sinh ngày 05-8-2004. Đối với cháu Rơ Lan Siu H đã thành niên và có khả năng lao động, ông T và bà P đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu Rơ Lan Siu Mi N, ông T và bà P đã tự nguyện thỏa thuận yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho bà Siu P tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Cháu Rơ Lan Siu Mi N cũng có nguyện vọng được tiếp tục chung sống cùng với bà P nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con của ông T và bà P; Về việc cấp dưỡng, ông T và bà P tự nguyện thỏa thuận ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Rơ Lan Siu Mi N với mức 2.000.000 đồng/tháng. Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là ngày 21 hàng tháng tính từ tháng 5 năm 2019 cho đến khi cháu Rơ Lan Siu Mi N thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Bà P là người được nhận tiền cấp dưỡng hàng tháng để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Rơ Lan Siu Mi N. Sự thỏa thuận về việc cấp dưỡng nói trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận.

[4] Về chia tài sản chung: Ông Rơ Lan T và bà Siu P đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Ông Rơ Lan T là người khởi kiện yêu cầu ly hôn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về việc ly hôn và 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 144, Điều 147, Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Rơ Lan T và bà Siu P là vợ chồng.

2. Về con chung:

Giao cháu Rơ Lan Siu Mi N cho bà Siu P tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Ông Rơ Lan T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Rơ Lan Siu Mi N với mức 2.000.000 đồng(Hai triệu đồng)/tháng. Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là

ngày 21 hàng tháng tính từ tháng 5 năm 2019 cho đến khi cháu Rơ Lan Siu Mi N thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Bà Siu P là người được nhận tiền cấp dưỡng hàng tháng để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Rơ Lan Siu Mi N.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu các bên không thỏa thuận được thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Quyết định về việc cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về án phí: Buộc ông Rơ Lan T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về việc ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về việc cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0004988 ngày 08-01-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai. Ông Rơ Lan T còn phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- UBND xã K;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Lê Văn Đính